



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt

Ngày 30/06/2025	14,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	9.1%	-4.3%	-

DT thuần Q2/25
471
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 120 34.1%
YoY: ▲ 85.0 21.9%

LN thuần Q2/25
-1.34
tỷ VNĐ
QoQ: ▼12.0 -112%
YoY: ▼38.5 -104%

LN sau thuế Q2/25
2.39
tỷ VNĐ
QoQ: ▼11.4 -82.7%
YoY: ▼27.8 -92.1%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
3.9%
YoY: +/-▼ 5.2%

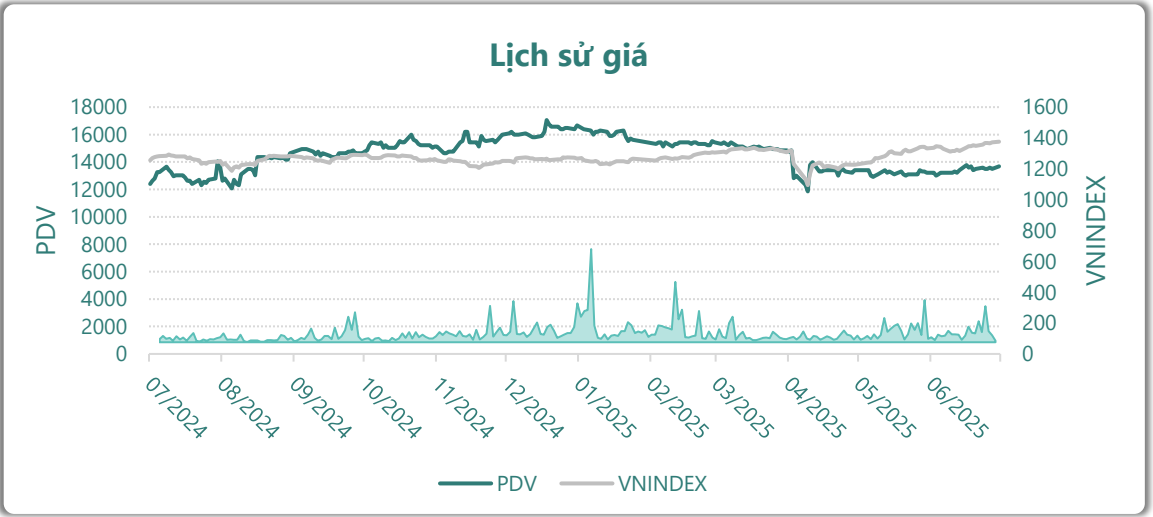
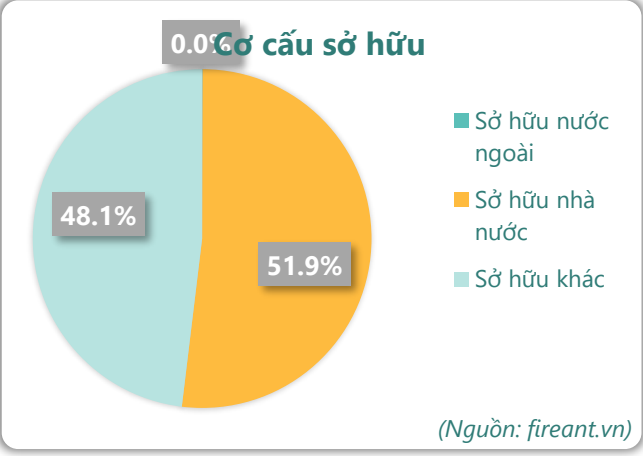
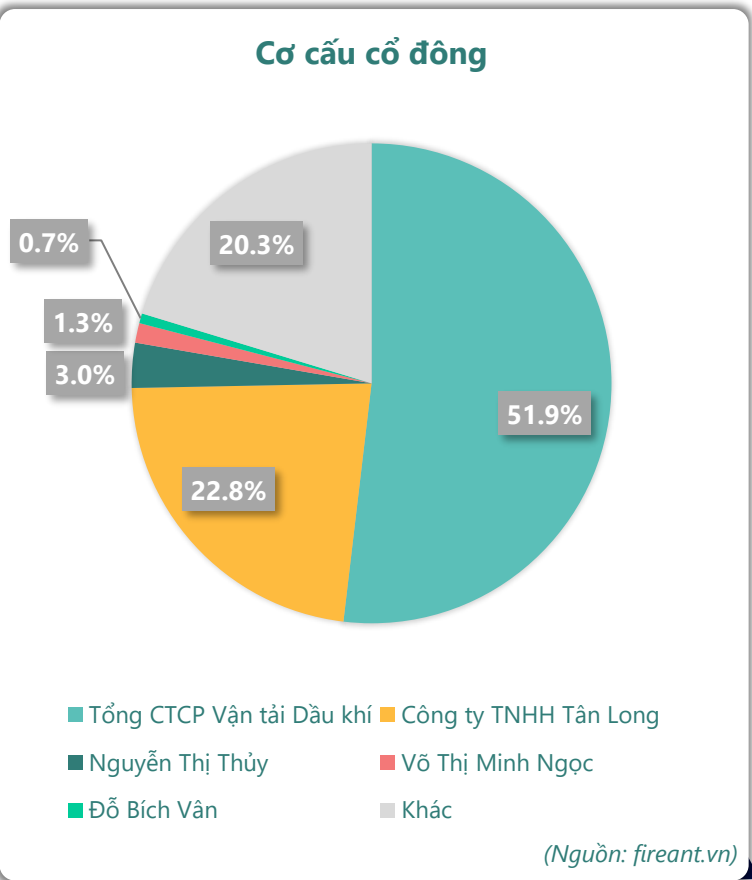
ROE (TTM) Q2/25
22.4%
YoY: +/-▼ 3.6%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	11,854 - 17,059
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	853
Số lượng CPLH (CP)	60,095,966
KLGD BQ 20 phiên (CP)	33,160
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.32
EPS	3,066
P/E	4.6

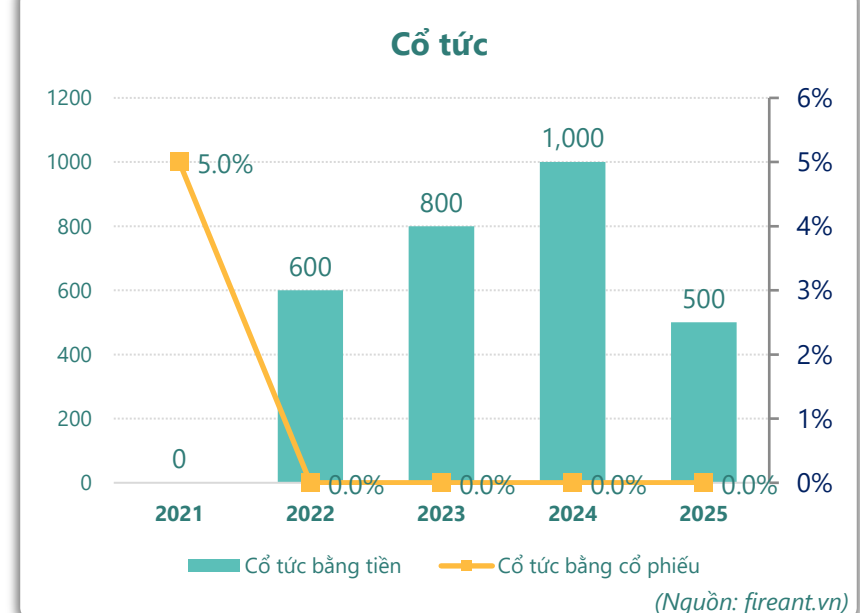
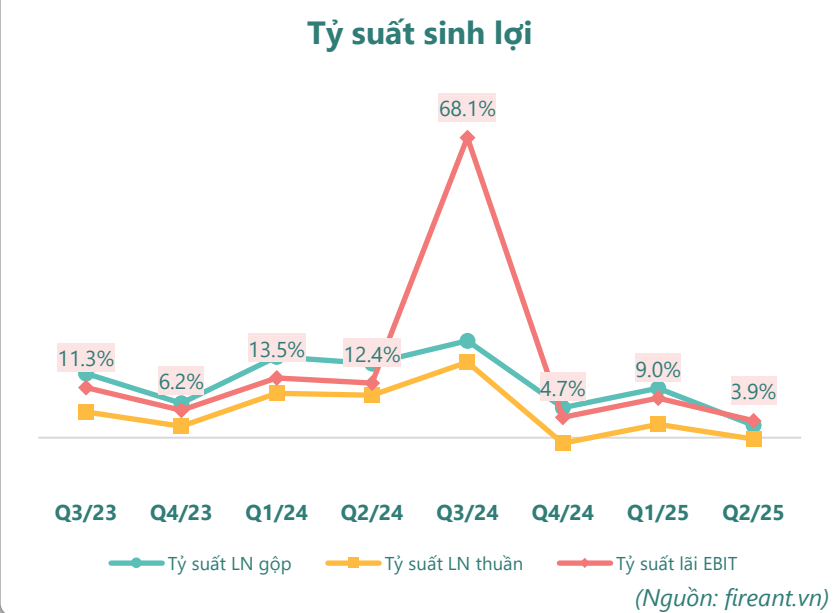
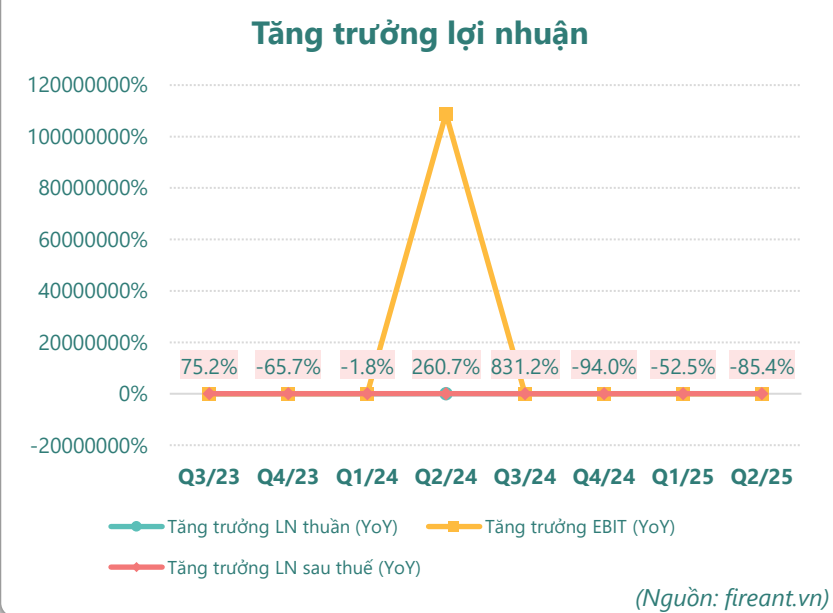
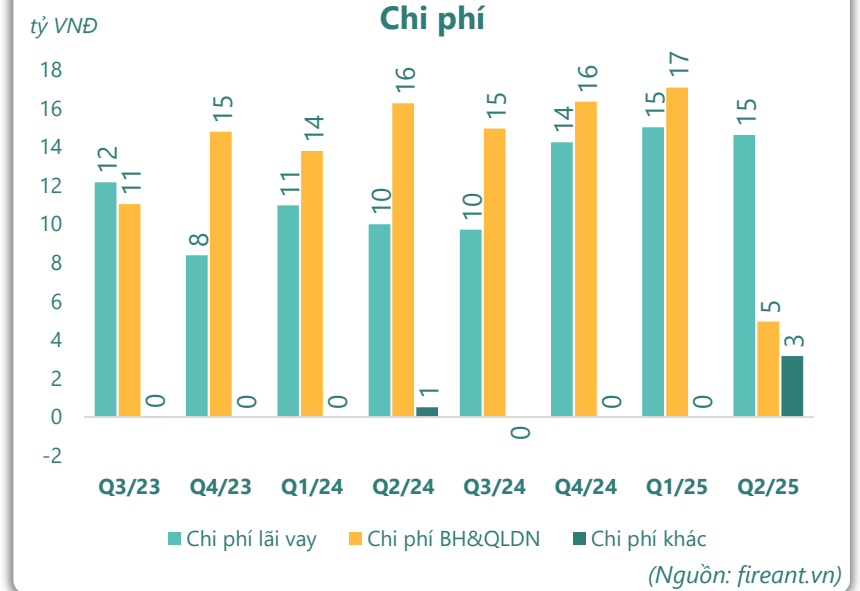
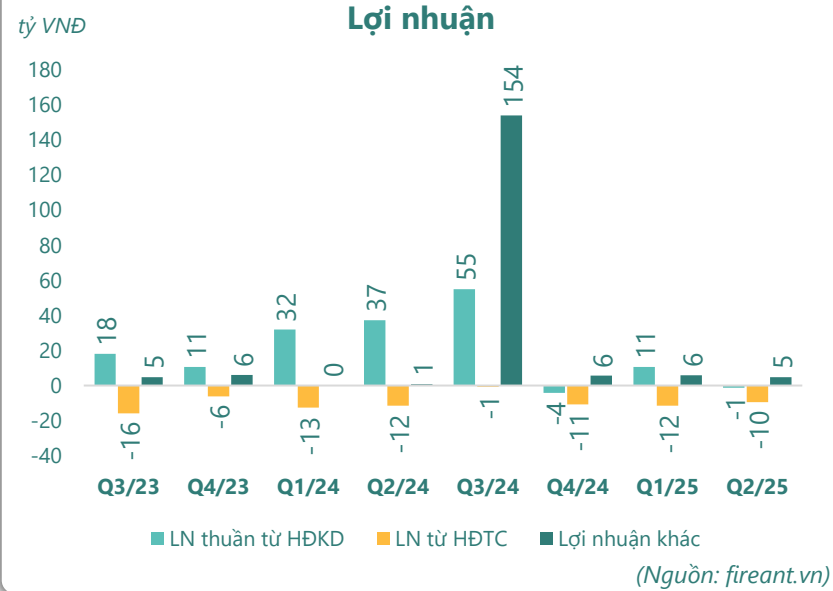
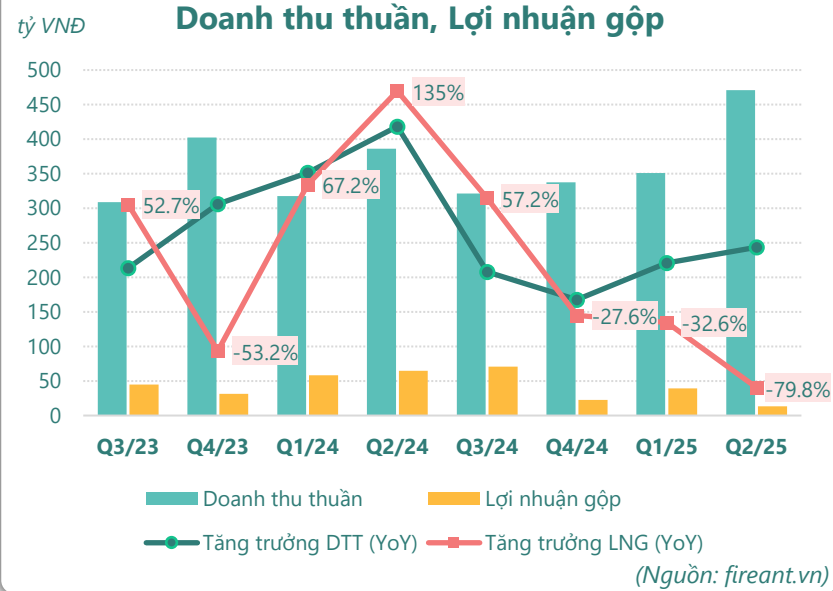
DT thuần 6T 2025
822
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 118 16.8%

LN thuần 6T 2025
9.34
tỷ VNĐ
YoY: ▼59.8 -86.5%

LN sau thuế 6T 2025
16.1
tỷ VNĐ
YoY: ▼40.2 -71.3%



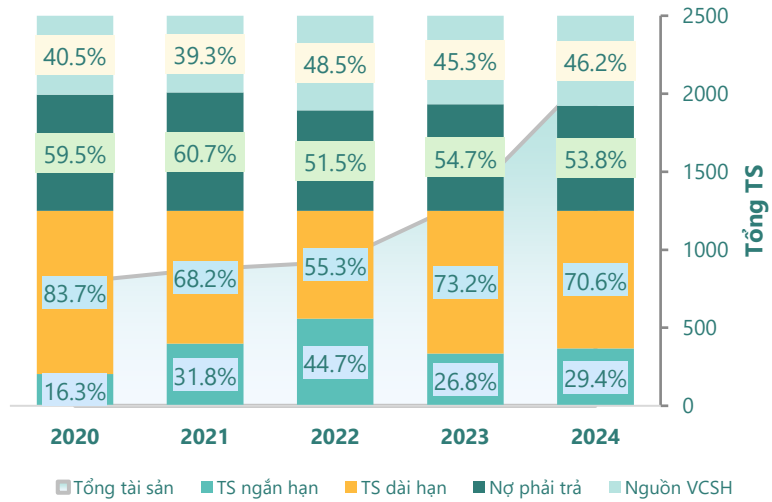
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

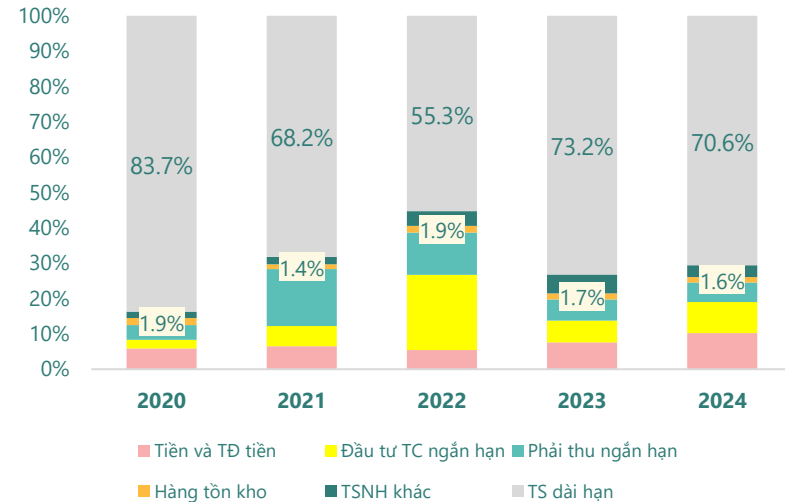
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

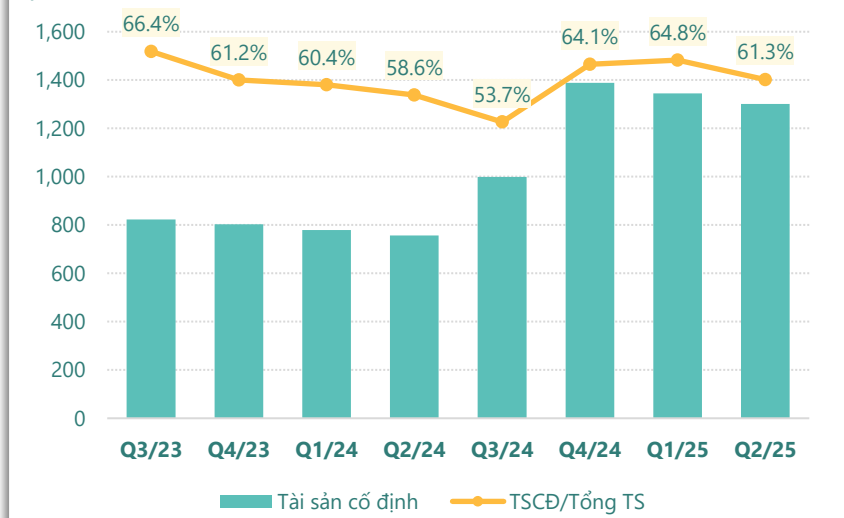
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

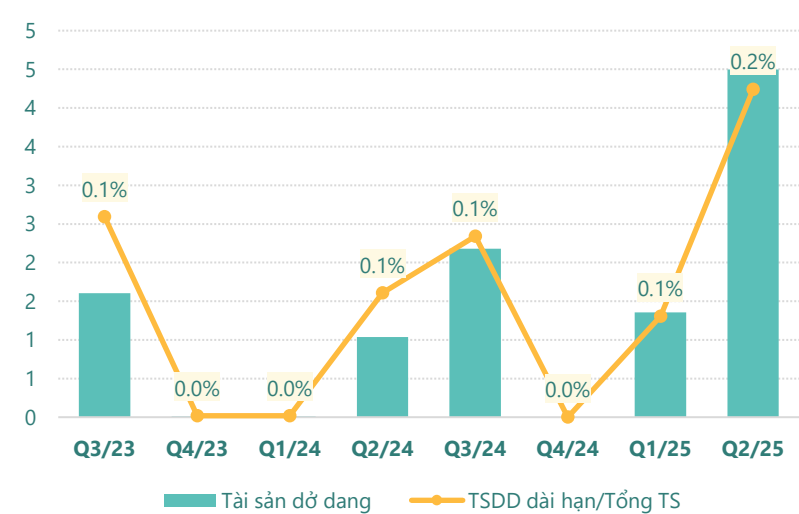
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

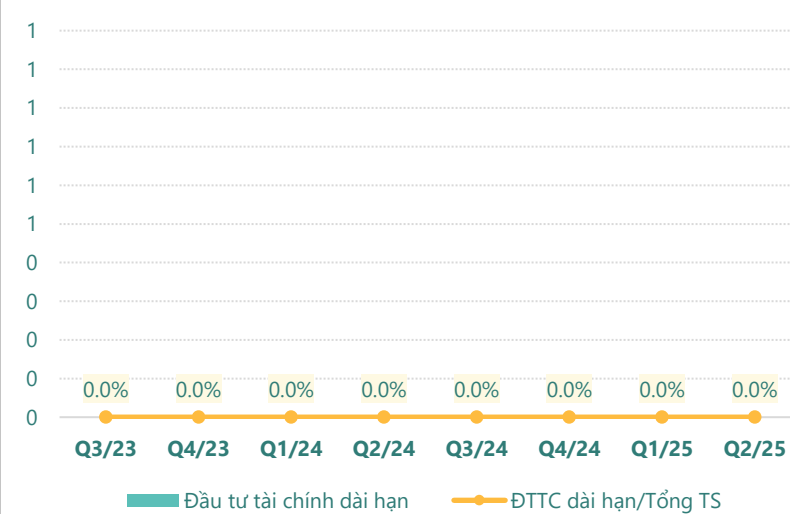
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

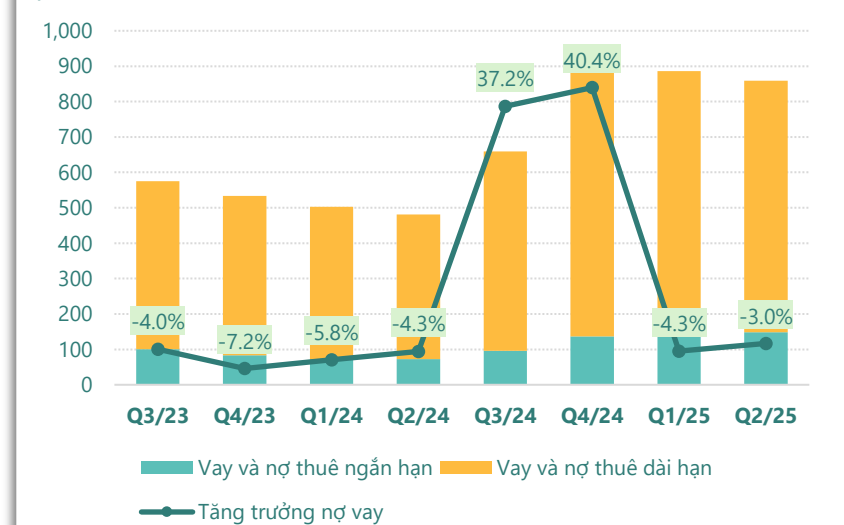
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

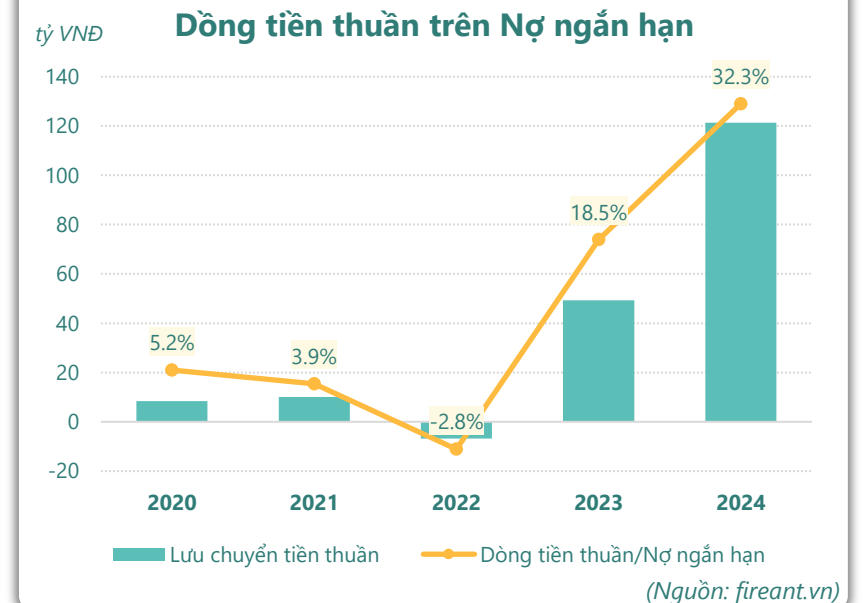
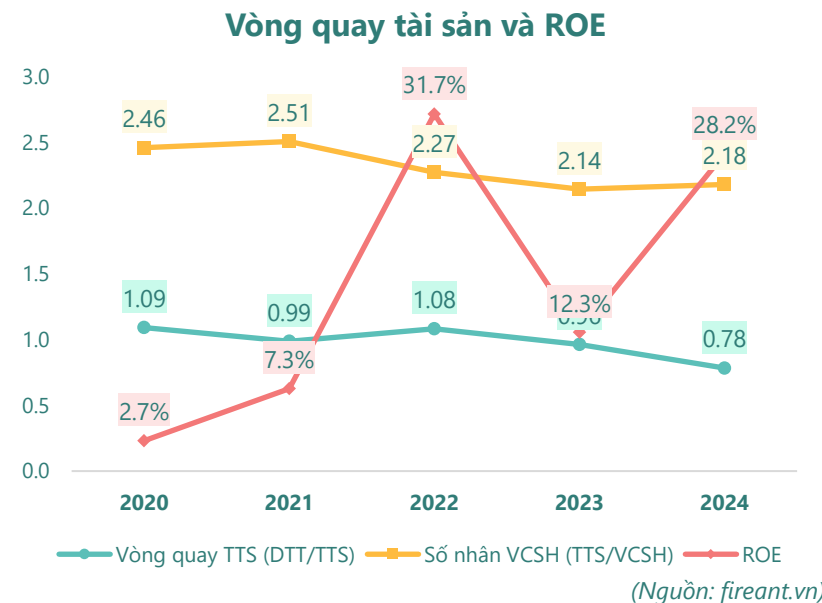
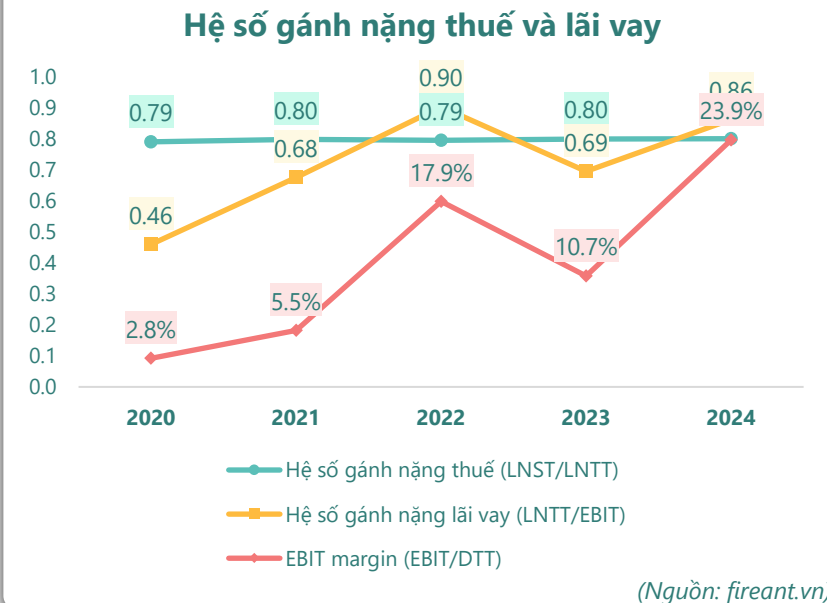
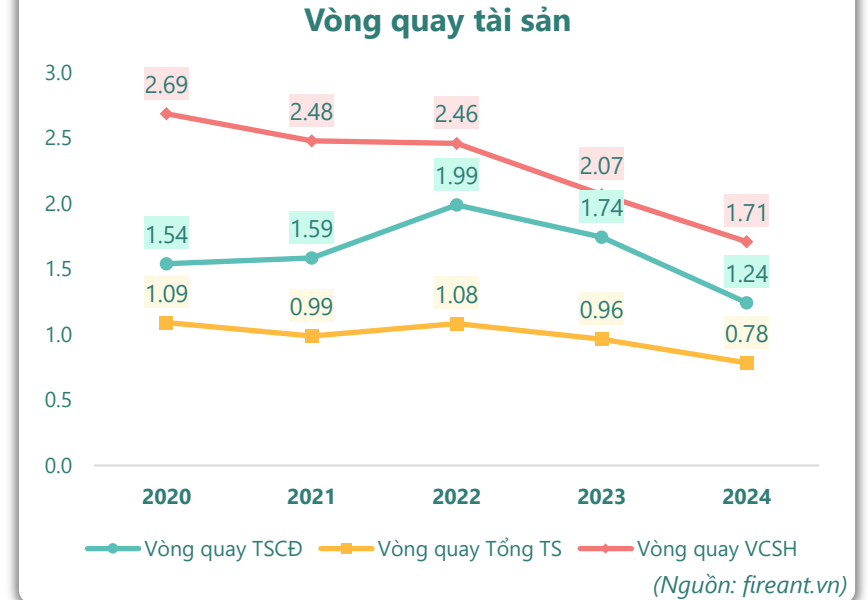
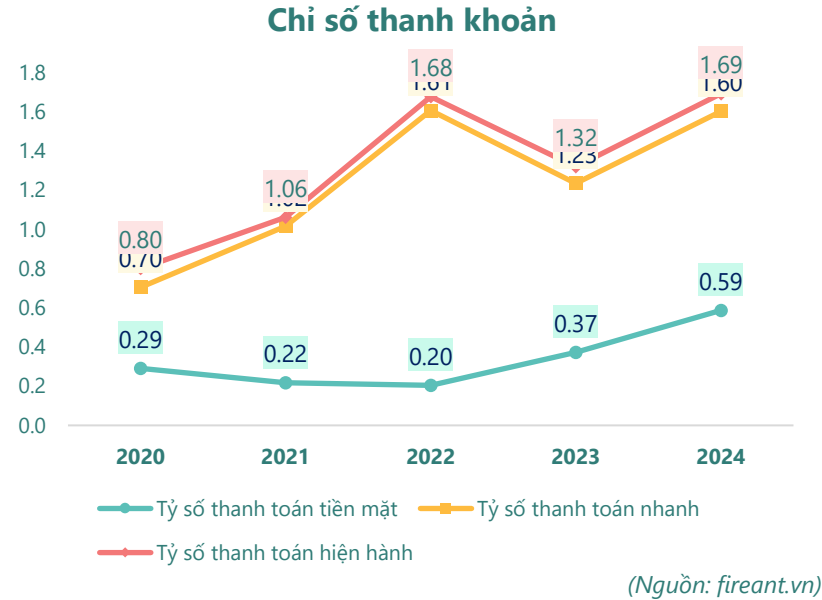
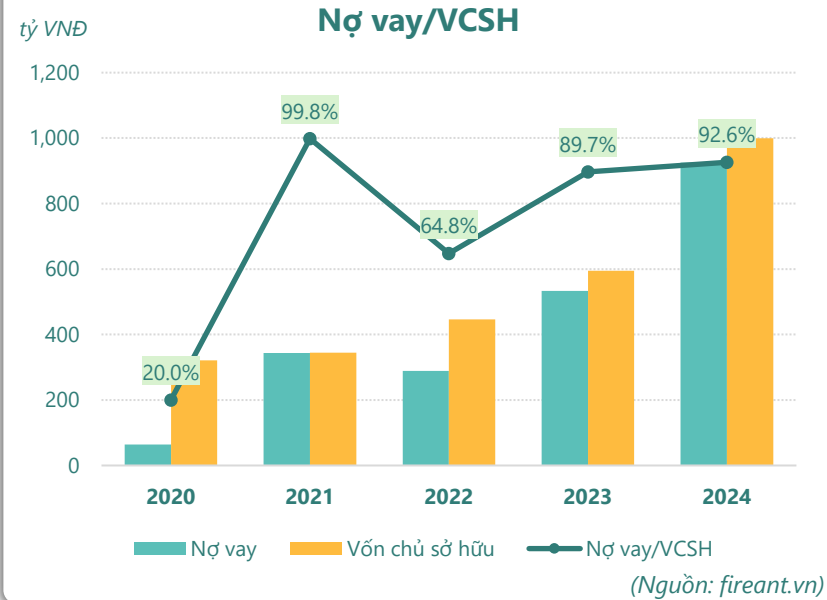
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	471	386	21.9%	822	704	16.8%
Giá vốn hàng bán	458	321	42.5%	769	580	32.5%
Lợi nhuận gộp	13.2	65.0	-79.8%	52.4	123	-57.5%
Doanh thu HĐTC	6.18	4.48	37.8%	13.0	7.18	81.1%
Chi phí TC	15.7	16.0	-1.8%	34.0	31.3	8.7%
Chi phí lãi vay	14.6	10.0	46.4%	29.7	21.0	41.4%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	4.96	16.3	-69.6%	22.1	30.1	-26.7%
LN thuần từ HĐKD	-1.34	37.2	-104%	9.34	69.1	-86.5%
Lợi nhuận khác	4.84	0.69	602%	10.8	0.81	1231%
LN trước thuế	3.51	37.9	-90.7%	20.1	69.9	-71.2%
Lợi nhuận sau thuế	2.39	30.2	-92.1%	16.1	56.3	-71.3%
LNST của CĐ cty mẹ	2.39	30.2	-92.1%	16.1	56.3	-71.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-12.2	107	429	-282	50.6	-55.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	11.7	72.7	-431	-355	6.81	29.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-34.5	-24.0	146	494	-40.0	-28.5
Tiền đầu kỳ	99.4	64.5	220	364	221	238
Lưu chuyển tiền thuần	-35.1	155	144	-143	17.4	-53.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0.12	0.05	-0.37	0.16	-0.03	-0.28
Tiền cuối kỳ	64.5	220	364	221	238	184

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	2,122	2,165	-2.0%
Tài sản ngắn hạn	688	637	7.9%
Tiền và tương đương tiền	184	221	-16.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	160	190	-15.8%
Phải thu ngắn hạn	220	119	84.2%
Hàng tồn kho	39.2	34.2	14.6%
Tài sản ngắn hạn khác	84.4	72.4	16.5%
Tài sản dài hạn	1,434	1,528	-6.1%
Phải thu dài hạn	16.3	16.0	1.7%
Tài sản cố định	1,302	1,388	-6.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.50	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	112	124	-9.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,121	1,166	-3.8%
Nợ ngắn hạn	411	376	9.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	149	136	9.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	199	133	49.3%
Nợ dài hạn	711	789	-10.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	711	789	-10.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,001	999	0.2%
Vốn chủ sở hữu	1,001	999	0.2%
Vốn điều lệ	661	661	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

